

UNIT 7
TELEVISION
Tivi

MỤC TIÊU – Objectives

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến các chương trình tivi, con người và đồ vật

* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm các từ chứa âm /θ/ và /ð/ đứng riêng lẻ và trong ngữ cảnh

* **NGỮ PHÁP** – Grammar

tự tin sử dụng các liên từ **and, but, so, because, although**

sử dụng các từ để hỏi chính xác và phù hợp

* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc tìm thông tin cụ thể về lịch phát sóng tivi và các miêu tả về những chương trình yêu thích của trẻ em

* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

hỏi và nói về một chương trình ti vi yêu thích

* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

nghe thông tin cụ thể về lịch phát sóng ti vi được đề xuất

* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết một đoạn hướng dẫn ngắn về thói quen xem tivi của một người

A – NGÔN NGỮ

LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

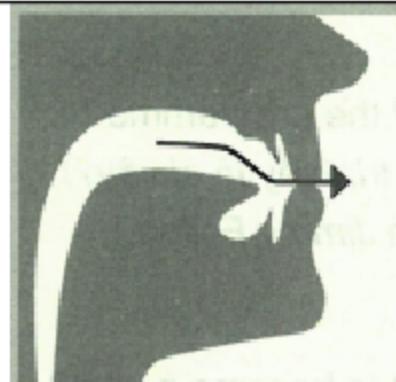
adventure	/əd'ventʃə(r)/	<i>n.</i>	cuộc phiêu lưu	This movie is about the adventures of a poor little orphan. (<i>Bộ phim này kể về cuộc phiêu lưu của một đứa trẻ mồ côi nghèo khổ</i>)
announce	/ə'nauns/	<i>v.</i>	thông báo	They announced the cause of the accident on television. (<i>Họ đã công bố nguyên nhân vụ tai nạn ấy trên truyền hình</i>)
audience	/'ɔ:dɪəns/	<i>n.</i>	khán giả	Some TV programmes can educate young audiences (<i>Một số chương trình truyền hình có thể giáo dục khán giả trẻ</i>)
cartoon	/ka:'tu:n/	<i>n.</i>	phim hoạt hình	Children love watching cartoons . (<i>Trẻ em thích xem phim hoạt hình</i>)
channel	/'tʃænl/	<i>n.</i>	kênh (truyền hình)	What's on Channel 4 tonight? (<i>Tối nay, Kênh 4 có chương trình gì vậy?</i>)
character	/'kærəktə(r)/	<i>n.</i>	nhân vật	The film revolves around three main characters . (<i>Bộ phim xoay quanh ba nhân vật chính</i>)
clumsy	/'klʌmzi/	<i>adj.</i>	vụng về	Simon is a clumsy boy. He is always bumping into the furniture. (<i>Simon là một cậu bé vụng về luôn va vào đồ đạc</i>)
comedy	/'kɒmədi/	<i>n.</i>	phim hài	"The Heat" is the best comedy that I've ever seen. (<i>"Cuộc chiến nảy lửa" là phim hài hay nhất mà tôi đã từng xem</i>)
cool	/ku:l/	<i>adj.</i>	dễ thương	Lisa is so cool and intelligent (<i>Lisa thật dễ thương và thông minh</i>)
cute	/kju:t/	<i>adj.</i>	xinh xắn	His younger sister is really cute . (<i>Em gái của anh ấy thật xinh xắn</i>)
documentary	/dɒkju'mentri/	<i>n.</i>	phim tài liệu	The documentary was made on location in the Gobi desert. (<i>Bộ phim tài liệu được quay tại một địa điểm trên sa mạc Gobi</i>)
educate	/'edʒukeit/	<i>v.</i>	giáo dục	This programme educates children on the

				importance of reading. (<i>Chương trình này giáo dục trẻ em về tầm quan trọng của việc đọc sách</i>)
educational	/'edʒu'keiʃən/ 1/	<i>adj.</i>	mang tính giáo dục	Watching television can be both entertaining and educational (<i>Xem ti vi có thể vừa giải trí vừa mang tính giáo dục</i>)
entertain	/'entə'teɪn/	<i>v.</i>	giải trí	I really like this show because it entertains me a lot. (<i>Tôi thực sự thích chương trình này vì nó khiến tôi thích thú</i>)
event	/'evnt/	<i>n.</i>	sự kiện	My son likes watching sports events . (<i>Con trai tôi thích xem các sự kiện thể thao</i>)
fact	/fækt/	<i>n.</i>	sự thật, sự thật hiển nhiên	The film is based on facts . (<i>Bộ phim ấy dựa trên các sự kiện có thật</i>)
fair	/feə(r)/	<i>n.</i>	hội chợ, chợ phiên	I visited the country fair with my family last month. (<i>Tôi đã đến thăm hội chợ phiên ở quê với gia đình vào tháng trước</i>)
funny	/'fʌni/	<i>adj.</i>	hài hước	He's so funny – he always makes me laugh. (<i>Anh ấy rất vui tính – anh luôn làm tôi cười</i>)
game show	/'geim ʃəʊ/	<i>n.</i>	trò chơi truyền hình	My favourite game show is "Who Wants to be a Millionaire". (<i>Trò chơi truyền hình yêu thích của tôi là "Ai là triệu phú"</i>)
human	/'hju:mən/	<i>adj.</i>	thuộc về con người	The human body is composed of about 60 percent water. (<i>Nước chiếm khoảng 60% khối lượng của cơ thể con người</i>)
local	/'ləʊkl/	<i>adj.</i>	mang tính địa phương	THP is a local channel. (<i>THP là một kênh địa phương</i>)
series	/'siəri:z/	<i>n.</i>	phim dài kì trên truyền hình	The first episode of the new series is on Saturday. (<i>Tập đầu tiên của phim dài kì mới được chiếu vào thứ Bảy</i>)
stupid	/'stju:pɪd/	<i>adj.</i>	đần độn, ngớ ngẩn	She made me look stupid in front of all my friends. (<i>Cô ấy làm tôi trông thật ngớ ngẩn trước mặt tất cả bạn bè</i>)
universe	/'ju:nɪvɜ:s/	<i>n.</i>	vũ trụ	Humans always want to discover the universe . (<i>Con người luôn muốn khám phá vũ trụ</i>)
viewer	/'vju:ə(r)/	<i>n.</i>	người xem (TV)	The programme attracted millions of viewers . (<i>Chương trình ấy thu hút hàng triệu người xem</i>)
weatherman	/'weðəmæn/	<i>n.</i>	người thông báo tin tức thời tiết trên dài hoặc tivi	The weatherman says it will be cold tomorrow. (<i>Người thông báo tin tức thời tiết trên tivi nói rằng ngày mai trời sẽ lạnh</i>)

NGỮ ÂM

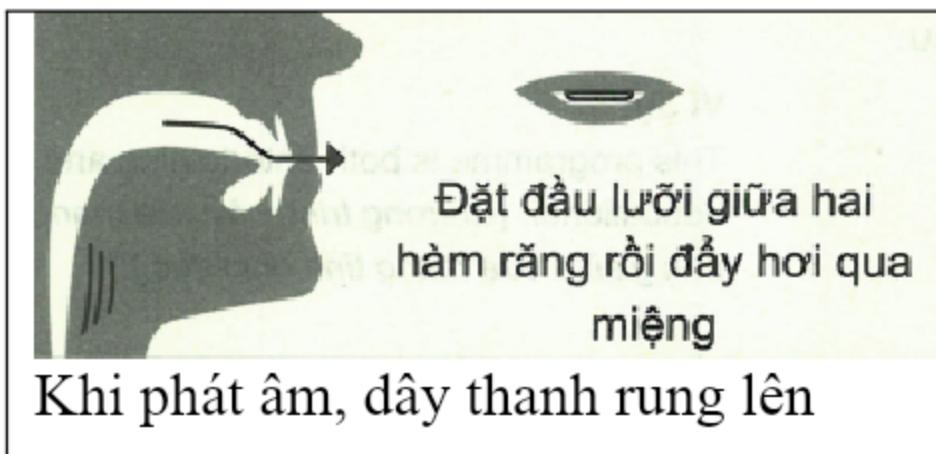
Pronunciation

1. NGUYÊN ÂM ĐƠN /θ/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
 <p>Đặt đầu lưỡi giữa hai hàm răng rồi đẩy hơi qua miệng</p> <p>Khi phát âm, dây thanh không rung</p>	<p>* <u>theatre</u> /'θɪətə(r)/ (<i>n.</i>): rạp hát * <u>birthday</u> /'bɜ:θdeɪ/ (<i>n.</i>): sinh nhật</p>

2. NGUYÊN ÂM ĐÔI /ð/

CÁCH PHÁT ÂM	VÍ DỤ
--------------	-------



* they /ðeɪ/ (pro.): họ
* weather /'weðə(r)/ (n.): thời tiết

NGỮ PHÁP

Grammar

1. CÁC TỪ ĐỀ HỎI (WH-QUESTION WORDS)

- **When** (Khi nào): dùng để hỏi về **thời gian**

Ví dụ:

A: **When** does the game show start?

(Chương trình truyền hình giải trí bắt đầu khi nào vậy?)

B: At 5 p.m. (Vào lúc 5 giờ chiều.)

Ví dụ:

A: **How** do you go to school?

(Bạn đến trường bằng phương tiện gì?)

B: By bike. (Bằng xe đạp.)

Ví dụ:

A: **How many** carrots are there in the basket?

(Có bao nhiêu củ cà rốt trong giỏ vậy?)

B: Three. (Ba củ.)

Ví dụ:

A: **How often** do you watch TV? (Bạn có thường

xem tivi không?)

B: Every day. (Tôi xem hàng ngày.)

Ví dụ:

What makes a child happy?

(Điều gì làm trẻ con cảm thấy vui vẻ?)

B: Toys and new clothes.

(Đồ chơi và quần áo mới.)

Ví dụ:

A: **Who** is the MC of the programme?

(Người dẫn chương trình ấy là ai vậy?)

B: Jimmy Fallon. (Là Jimmy Fallon.)

Ví dụ:

A: **Why** do you want to become a pilot?

(Tại sao bạn muốn trở thành phi công?)

B: Because I love travelling around the world.

(Vì tôi thích đi du lịch trên khắp thế giới.)

2. LIÊN TỪ: AND, BUT, SO, BECAUSE, ALTHOUGH (CONJUNCTIONS: AND, BUT, SO, BECAUSE, ALTHOUGH)

Liên từ được sử dụng để nối các từ, cụm từ hoặc các ý với nhau.

• **and** (và): dùng để bổ sung thêm thông tin

but (nhưng): dùng để diễn tả sự đối lập

• **so** (nên): dùng để nói về **kết quả** của sự việc được nhắc đến trước đó

• **because** (bởi vì): dùng để nói về **lý do** của sự việc được nhắc đến trước hoặc sau nó

• **although** (mặc dù): thể hiện ý nghĩa **đối lập** giữa hai mâu thuẫn trong cùng một câu

Ví dụ:

This programme is both entertaining **and** educational. (*Chương trình này vừa mang tính giải trí vừa mang tính giáo dục.*)

Ví dụ:

Mary loves comedy, **but** she hates horror movies. (*Mary thích phim hài nhưng cô ấy ghét phim kinh dị.*)

Ví dụ:

The weather is very bad, **so** we have to cancel the picnic. (*Thời tiết rất xấu nên chúng tôi phải hủy bỏ buổi dã ngoại.*)

Ví dụ:

You shouldn't watch too much television **because** it's harmful to your health. (*Bạn không nên xem tivi quá nhiều vì nó có hại cho sức khỏe.*)

Ví dụ:

Although Linda is ugly, she is very kind. (*Mặc dù Linda xấu xí nhưng cô ấy lại rất tốt bụng.*)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I – Choose the best option to complete each of the following sentences.

Eg.. - It is difficult to understand the _____ dialect.

local

B. limited

C. musical

D. private

1. A(n) _____ is a film that gives facts and information about a subject.

A. musical

B. documentary

C. game show

D. comedy

2. Boys and girls must have the same _____ opportunities.

A. educational

B. cultural

C. helpful

D. public

3. The main _____ died at the end of the film.

A. player

B. performer

C. character

D. newsreader

4. I missed the second episode of the _____ so I don't know what is going on now.

A. plans

B. series

C. systems

D. channels

5. A lot of _____ complained that there was too much violence in this movie.

A. attendees

B. witnesses

C. visitors

D. viewers

6. A(n) _____ needs to have a good accent to deliver news to listeners effectively.

A. newsreader

B. audience

C. character

D. actor

7. Tom's stories are always _____ and make me laugh all the time.

A. sad

B. funny

C. annoying

D. violent

8. Rosie is a _____ girl and she breaks at least a dish or a bowl whenever she washes dishes.

A. careful

B. sensitive

C. graceful

D. clumsy

9. This advertisement on television is trying to reach young _____.

A. audiences

B. fans

C. readers

D. attendees

10. Jolie switched to another _____ to watch the news.

- | | | | |
|----------|-----------|----------|------------|
| A. means | B. action | C. entry | D. channel |
|----------|-----------|----------|------------|
11. My _____ for watching the news is to know recent events.
- | | | | |
|--------|-----------|-----------|------------|
| A. key | B. reason | C. result | D. mission |
|--------|-----------|-----------|------------|
12. Most children's television programmes aim to _____ and entertain at the same time.
- | | | | |
|------------|------------|------------|-------------|
| A. educate | B. develop | C. destroy | D. persuade |
|------------|------------|------------|-------------|
13. They have _____ the winner of the competition.
- | | | | |
|---------------|--------------|--------------|--------------|
| A. advertised | B. exhibited | C. announced | D. displayed |
|---------------|--------------|--------------|--------------|
14. We still don't know how many galaxies there are in the _____.
- | | | | |
|----------|-------------|-----------|-----------|
| A. earth | B. universe | C. nature | D. planet |
|----------|-------------|-----------|-----------|
15. There is an interesting documentary on _____ 5 tonight.
- | | | | |
|------------|------------|-------------|--------------|
| A. channel | B. network | C. entrance | D. satellite |
|------------|------------|-------------|--------------|
16. _____ are very busy because they have to move constantly to discover information about news and events.
- | | | | |
|---------------|-----------|------------|--------------|
| A. Characters | B. Agents | C. Viewers | D. Reporters |
|---------------|-----------|------------|--------------|
17. I watched a really interesting _____ on TV this morning.
- | | | | |
|----------|-------------|----------|--------------|
| A. field | B. schedule | C. event | D. programme |
|----------|-------------|----------|--------------|
18. There are many _____ why we shouldn't let children watch television too much.
- | | | | |
|------------|-------------|----------------|-------------|
| A. reasons | B. mistakes | C. experiences | D. theories |
|------------|-------------|----------------|-------------|

II - Complete the following sentences using the given words in the box. There is ONE extra word.

comedies	game show	musical	remote control	main
national	manner	cartoons	weatherman	channel

E.g.: Linda is 10 years old and she is too young to vote in the national election.

1. "Tom and Jerry" is one of the most famous _____ all over the world.
2. I can't find the _____ for the TV anywhere.
3. _____ attract a lot of viewers because they make them laugh and relieve stress.
4. What has the _____ said about the weather tomorrow?
5. Contestants for the _____ have to go through a tough selection process.
6. The kids usually watch cartoons on Disney _____.
7. All the _____ instruments were prepared carefully before the concert.
8. One of the _____ reasons I came to England was to study English.

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

Choose the word which has th® underlined part pronounced differently.

- | | | | |
|-----------------------|----------------|-----------------|---|
| E.g. : A. <u>thin</u> | B. <u>bath</u> | C. <u>three</u> | <input checked="" type="radio"/> D. <u>than</u> |
|-----------------------|----------------|-----------------|---|
1. A. therefore
 2. A. soothe
 3. A. other
 4. A. thumb
 5. A. within
 6. A. this
 7. A. something
 8. A. healthy
 9. A. everything
 10. A. brother
 11. A. truth
 12. A. those
 13. A. thankful
 14. A. teeth
 15. A. method
- | | | | |
|----------------------|-------------------|----------------------|--|
| B. <u>either</u> | C. <u>ethnic</u> | C. <u>without</u> | <input type="radio"/> D. <u>rather</u> |
| B. <u>breath</u> | B. <u>threat</u> | C. <u>thrive</u> | <input type="radio"/> D. <u>gather</u> |
| B. <u>thief</u> | B. <u>thief</u> | C. <u>youth</u> | <input type="radio"/> D. <u>depth</u> |
| B. <u>athlete</u> | B. <u>father</u> | C. <u>thereby</u> | <input type="radio"/> D. <u>thus</u> |
| B. <u>father</u> | B. <u>south</u> | C. <u>nothing</u> | <input type="radio"/> D. <u>further</u> |
| B. <u>these</u> | B. <u>south</u> | C. <u>theatre</u> | <input type="radio"/> D. <u>leather</u> |
| B. <u>mouth</u> | B. <u>thirsty</u> | C. <u>then</u> | <input type="radio"/> D. <u>without</u> |
| B. <u>thirsty</u> | B. <u>theatre</u> | C. <u>clothing</u> | <input type="radio"/> D. <u>weather</u> |
| B. <u>bother</u> | B. <u>both</u> | C. <u>them</u> | <input type="radio"/> D. <u>thick</u> |
| C. <u>northern</u> | B. <u>whether</u> | C. <u>bother</u> | <input type="radio"/> D. <u>gather</u> |
| C. <u>themselves</u> | B. <u>theatre</u> | C. <u>northern</u> | <input type="radio"/> D. <u>monthly</u> |
| C. <u>although</u> | B. <u>theory</u> | C. <u>themselves</u> | <input type="radio"/> D. <u>together</u> |
| C. <u>thread</u> | B. <u>theory</u> | C. <u>although</u> | <input type="radio"/> D. <u>clothes</u> |
| | | C. <u>thread</u> | <input type="radio"/> D. <u>anything</u> |
| | | | <input type="radio"/> D. <u>southern</u> |

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: A: _____ did you put my umbrella? - B: I put it behind the door.

- | | | | |
|--------|---------|---|--------|
| A. Who | B. What | <input checked="" type="radio"/> C. Where | D. How |
|--------|---------|---|--------|

1. A: _____ was your last summer holiday?

B: It was three months.

- A. Why B. When C. How long D. How many
2. A: _____ is the new song of Jessica?
B: It's excellent.
- A. How B. What C. How often D. Why
3. A: _____ lessons are there in this book?
B: There are 12 lessons.
- A. How much B. What C. Why D. How many
4. A: _____ didn't you come to Lucy's party last night?
B: Because I had a fever.
- A. How B. When C. Why D. How long
5. A: _____ do you like most in this movie?
B: I like the handsome police Liam most.
- A. Why B. Who C. When D. Where
6. A: _____ do you have English lessons this week?
B: We have English lessons on Tuesday and Thursday.
- A. When B. Where C. How many D. How long
7. A: _____ does this meal cost?
B: It costs \$25.
- A. How much B. Why C. How many D. Who
8. A: _____ was the weather yesterday?
B: It was cold and rainy.
- A. How often B. Where C. What D. How
9. A: _____ do you play football?
B: Every afternoon after school.
- A. How often B. What C. How D. Who
10. A: _____ do you usually do on Saturday nights?
B: I usually stay at home watching television.
- A. Why B. When C. What D. How often
11. A: _____ do you like watching horror films?
B: Because they can help me to cope with fear.
- A. How B. Why C. What D. When
12. A: _____ will they hold the concert tomorrow?
B: At the city hall.
- A. Why B. Where C. How D. When
13. A: _____ episodes does this movie have?
B: Thirty.
- A. How often B. What C. When D. How many
14. A: _____ is your favourite movie?
B: It is "Harry Potter".
- A. Where B. Why C. What D. Who
15. A: _____ have you lived here?
B: About 2 years.
- A. How long B. When C. How often D. Where
16. A: _____ bedrooms are there in your house?
B: Three.
- A. How long B. How much C. How many D. How often
17. A: _____ will you buy a new laptop?
B: Maybe next week.
- A. When B. Where C. What D. How often
18. A: _____ is the remote control for the TV?
B: On the top of the shelf in the living room.
- A. How much B. How C. When D. Where

II - Write the questions for the underlined parts in the following sentences.

E.g.: Joseph often listens to music or watches television in his free time.

→ What does Joseph often do in his free time?

1. Children can learn how to take care of themselves when parents are not at home in this programme.

→

2. The main character is very handsome and kind.

→

3. I prefer watching TV to reading books because there are pictures and sounds.

→

4. This novel has 25 chapters.

→

5. They go to the cinema twice a month.

→

6. The film begins at 9 p.m.

→

7. I want to place the television in my bedroom.

→

8. My television has been broken for about a week.

→

9. They will release the movie “Aladdin” in November.

→

10. This book costs \$10.

→

III - Underline the correct word to complete the following sentences.

E.g.: My brother plays chess well but/ so/ because I don't.

1. I have a brother **but/ and/ because** a sister.

2. We couldn't buy anything **although/ so/ because** the shop was closed.

3. Alice took an interesting book on holiday, **but/ so/ and** she didn't read any pages of it.

4. **Because/ Although/ And** Mary is wearing a really thick coat, she still feels cold.

5. They cancelled the football match **although/ because/ so** it rained heavily.

6. Molly watched TV a lot, **but/ because/ so** she got an eye-sightedness.

7. After the trip, we were all tired **although/ and/ but** hungry.

8. Andrew went to school **and/ because/ although** he felt unwell.

9. She decided to buy the dress **so/ and/ although** it was really expensive.

10. David is very hard-working, **but/ so/ because** he is not very intelligent.

IV - Use “but, and, so, because, although” to complete the following sentences.

E.g.: Michael was late for school because he missed the bus.

1. You should stay away from strange dogs _____ they may bite you.

2. Harry has a sore throat _____ a fever.

3. My grandfather can't hear well, _____ I have to speak loudly.

4. We like living here _____ it's near the park.

5. You can call our free hotline _____ ask for any information you need.

6. Everyone likes Betty _____ she is nice and graceful.

7. _____ the weather was bad, they enjoyed the trip.

8. _____ we tried to book the ticket for the movie, there wasn't any left.

9. I hate advertisements on television _____ they interrupt my favourite programmes.

10. I felt a bit chilly, _____ I put on my jacket.

11. Linda invited John to come to her birthday party, _____ he refused to come.

12. David likes both action movies _____ romantic movies.

13. Her mark was higher than mine _____ we had the same answers.

14. Mr. Johnson has a lot of money, _____ he can buy everything he likes.

15. Rosie wanted to open the door, _____ she couldn't find the key.

16. Luke broke a leg _____ he fell down the ladder.

17. I usually have toast _____ jam for breakfast.

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?

THE REVOLUTION OF TELEVISION

- John Baird made the first TV in 1925. It had one color and could only show 30 lines. This was just enough room for a face.
- The first TV station was set up in 1928 in New York. It took many years to get it right.
- By the end of the 1930s, TVs were working well. The TVs were only five inches big but the people loved it.
- By 1948 there were 4 big TV networks in America. They aired their shows from 8 to 11 each night. TV was not "always on" like it is now.
- Color TVs came out in 1953. They cost too much money for most. Also, shows were aired in black and white.
- By 1965, color TVs were cheaper. TV stations started airing shows in color.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the following passage and decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

Many people like to watch television. In fact, more than four billion people around the world watch it. I really enjoy television. I usually watch a few minutes of news on my TV before I go to work. In the evening, I often watch TV for an hour or two to relax. Sometimes, I worry that I watch too much TV. Now, I know about the United Nations World Television Day. World Television Day is on the twenty-first of November each year. The first World Television Day was in 1997. The best way to celebrate World Television Day is, I believe, to watch TV. However, I have two questions about World Television Day. First, how often should I watch TV? Second, what kinds of programs should I watch? I think these are two very good questions we should always ask ourselves about TV.

1. There are four billion people in the world.
2. The writer doesn't like watching TV.
3. World Television Day is always in November.
4. The writer says we should watch TV on World Television Day.
5. The writer thinks it's important to ask questions about TV.

II - Read the following passage and answer the following questions.

TV has some funny effects on the brain which are similar to the effects of addictive drugs. Even when we are not actively engaged in watching TV, we turn it on for companionship. We depend on TV for entertainment, news, education, culture, weather, sports and even music.

Numerous studies show a relationship between watching TV and obesity. Nowadays children watch every channel and programme, and while some of them are educational and increase young people's knowledge about the world, some others show children's poor eating habits through commercials for fast food. Besides, they spend too much time sitting in front of TV and they don't do any exercise.

To keep any TV watching to a healthy level, parents should set time limits to how much and what children can watch. They should also choose programmes carefully and help kids find other things to do instead of only watching TV.

1. Why is TV able to make people become addicted?
→ _____
2. Why do people turn on the television even when they are not watching it?
→ _____
3. What kind of programmes that people like watching on TV?
→ _____
4. How can television contribute to children's obesity?
→ _____
5. What should parents do, besides setting limits to the time kids can watch TV?
→ _____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to a short talk about television and fill in the blanks with ONE appropriate word or number.

1. Television provides us programmes such as news, _____ and sports events.
2. We can learn about countries and _____ from television.
3. Another advantage of television is that we can _____ shows and films.
4. Television began to affect our lives _____ years ago.

5. Television plays an important role in shaping people's _____ about different issues.

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Describe a TV programme that you like.

You can use the following questions as cues:

- What is it?
- When do you watch it?
- Who do you watch it with?
- Why do you like it?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none">• programme• channel• episode• characteristic• interesting• informative• funny• meaningful• gain a lot of knowledge• broadcast	<ul style="list-style-type: none">• My favourite TV programme is ...• Among many television programmes, I like ... best• I usually watch it with ... every ... at (+ giờ) on ... channel.• The programme is broadcast on ... channel at...• The reason why I like this programme is ...• I find this programme really interesting and informative because ...

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What is it?	<hr/> <hr/>
When do you watch it?	<hr/> <hr/>
Who do you watch it with?	<hr/> <hr/>
Why do you like it?	<hr/> <hr/>

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. Among many television programmes, I like ... best.
2. I usually watch it with ... every ... at (+ giờ) on ... channel.
3. I find this programme really interesting and informative because ...

Now you tick!

Did you ...

- answer all the questions in the task?
- give some details to each main point?
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
- use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 134.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. I/ fall/ asleep/ movie/ be/ boring.

- _____
2. Harry/ spend/ nearly/ 4/ hour/ per day/ watch / TV.
→ _____
3. TV shows/ be/ become/ more and more/ diverse.
→ _____
4. There/ a lot of/ educational programme/ on/ TV/ nowadays.
→ _____
5. Television/ is/ good/ source/ entertainment/ education.

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about the advantages of television. You can use the following questions as cues:

- How does television entertain us?
- How does television educate us?

ĐÁP ÁN

A. NGÔN NGỮ

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Choose the best option to complete the following sentences.

1. Đáp án: B. documentary

Giải thích:

A. musical (*n.*): buổi biểu diễn văn nghệ

C. game show (*n.*): buổi truyền hình giải trí

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: A documentary is a film that gives facts and information about a subject. (*Phim tài liệu là một bộ phim cung cấp sự thật và thông tin về một chủ đề nào đó.*)

2. Đáp án: A. educational

Giải thích:

A. educational (*n.*): thuộc giáo dục

C. helpful (*adj.*): hữu ích

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Boys and girls must have the same educational opportunities. (*Nam và nữ phải có cơ hội giáo dục như nhau.*)

3. Đáp án: C. character

Giải thích:

A. player (*n.*): người chơi

C. character (*n.*): nhân vật

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The main character died at the end of the film. (*Nhân vật chính đã chết ở cuối phim.*)

4. Đáp án: B. series

Giải thích:

A. plans (*n.*): kế hoạch

C. systems (*n.*): hệ thống

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I missed the second episode of the series so I don't know what is going on now. (*Tôi đã bỏ lỡ tập thứ hai của bộ phim dài kì nên giờ tôi không biết chuyện gì đang diễn ra.*)

5. Đáp án: D. viewers

Giải thích:

A. attendees (*n.*): người tham dự

C. visitors (*n.*): khách, du khách

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: A lot of viewers complained that there was too much violence in this movie. (*Rất nhiều khán giả phản nản rằng có quá nhiều cảnh bạo lực trong bộ phim này.*)

6. Đáp án: A. newsreader

Giải thích:

A. newsreader (*n.*): người đọc tin tức

C. character (*n.*): nhân vật

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: A newsreader needs to have a good accent to deliver news to listeners effectively. (*Một người đọc tin tức cần phải có một giọng nói tốt để truyền tải tin tức cho người nghe một cách hiệu quả.*)

7. Đáp án: B. funny

Giải thích:

A. sad (*adj.*): buồn

C. annoying (*adj.*): gây khó chịu

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tom's stories are always funny and make me laugh all the time. (*Những câu chuyện của Tom luôn hài hước và lúc nào cũng làm tôi phải bật cười.*)

8. Đáp án: D. clumsy

Giải thích:

B. documentary (*n.*): phim tài liệu

D. comedy (*n.*): hài kịch

B. cultural (*adj.*): thuộc văn hóa

D. public (*adj.*): công cộng, chung

B. performer (*n.*): người biểu diễn

D. newsreader (*n.*): người đọc tin tức

B. series (*n.*): phim dài kì

D. channels (*n.*): kênh

B. witnesses (*n.*): nhân chứng

D. viewers (*n.*): khán giả

B. audience (*n.*): khán giả

D. actor (*n.*): diễn viên (nam)

B. funny (*adj.*): buồn cười

D. violent (*adj.*): bạo lực

A. careful (*adj*): cẩn thận

C. graceful (*adj*): duyên dáng

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

B. sensitive (*adj*): nhạy cảm

D. clumsy (*adj*): vụng về

Dịch nghĩa: Rosie is a clumsy girl and she breaks at least a dish or a bowl whenever she washes dishes. (*Rosie là một cô gái vụng về và cô ấy làm vỡ ít nhất một cái đĩa hoặc một cái bát mỗi lần cô ấy rửa chén đĩa.*)

9. Đáp án: A. audiences

Giải thích:

A. audiences (*n*): khán giả

C. readers (*n*): độc giả

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

B. fans (*n*): người hâm mộ

D. attendees (*n*): người tham dự

Dịch nghĩa: This advertisement on television is trying to reach young audiences. (*Quảng cáo này trên tivi đang cố gắng tiếp cận những khán giả trẻ tuổi.*)

10. Đáp án: D. channel

Giải thích:

A. means (*n*): phương tiện

C. entry (*n*): sự đi vào, lối vào

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

B. action (*n*): hành động

D. channel (*n*): kênh

Dịch nghĩa: Jolie switched to another channel to watch the news. (*Jolie chuyển sang một kênh khác để xem bản tin.*)

11. Đáp án: B. reason

Giải thích:

A. key (*n*): chìa khóa, bí quyết

C. result (*n*): kết quả

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

B. reason (*n*): lý do

D. mission (*n*): nhiệm vụ

Dịch nghĩa: My reason for watching the news is to know recent events. (*Lí do tôi xem tin tức là để biết các sự kiện gần đây.*)

12. Đáp án: A. educate

Giải thích:

A. educate (*v*): giáo dục

C. destroy (*v*): phá hoại, phá hủy

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

B. develop (*v*): phát triển

D. persuade (*v*): thuyết phục

Dịch nghĩa: Most children's television programmes aim to educate and entertain at the same time. (*Hầu hết các chương trình truyền hình dành cho trẻ em đều hướng tới việc giáo dục và giải trí cùng một lúc.*)

13. Đáp án: C. announced

Giải thích:

A. advertised (*v.*): quảng cáo

C. announced (*v.*): thông báo

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

B. exhibited (*v.*): trưng bày, triển lãm

D. displayed (*v.*): trưng bày

Dịch nghĩa: They have announced the winner of the competition. (*Họ đã công bố người thắng cuộc của cuộc thi đó.*)

14. Đáp án: B. universe

Giải thích:

A. earth (*n*): Trái Đất

C. nature (*n*): thiên nhiên

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

B. universe (*n*): vũ trụ

D. planet (*n*): hành tinh

Dịch nghĩa: We still don't know how many galaxies there are in the universe. (*Chúng ta vẫn không biết có bao nhiêu thiên hà trong vũ trụ.*)

15. Đáp án: A. channel

Giải thích:

A. channel (*n*): kênh

C. entrance (*n*): lối vào

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

B. network (*n*): mạng

D. satellite (*n*): vệ tinh

Dịch nghĩa: There is an interesting documentary on channel 5 tonight. (*Có một bộ phim tài liệu thú vị trên kênh 5 tối nay.*)

16. Đáp án: D. Reporters

Giải thích:

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| A. Characters (n.): Nhân vật | B. Agents (n.): Đại lý |
| C. Viewers (n.): Khán giả | D. Reporters (n.): Phóng viên |

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Reporters are very busy because they have to move constantly to discover information about news and events. (*Các phóng viên rất bận rộn vì họ phải di chuyển liên tục để khám phá thông tin về các tin tức và sự kiện.*)

17. Đáp án: D. programme

Giải thích:

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| A. field (n.): lĩnh vực | B. schedule (n.): kế hoạch |
| C. event (n.): sự kiện | D. programme (n.): chương trình |

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I watched a really interesting programme on TV this morning. (*Tôi đã xem một chương trình thực sự thú vị trên tivi sáng nay.*)

18. Đáp án: A. reasons

Giải thích:

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| A. reasons (n.): lý do | B. mistakes (n.): sai lầm, lỗi lầm |
| C. experiences (n.): trải nghiệm | D. theories (n.): lý thuyết |

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: There are many reasons why we shouldn't let children watch television too much. (*Có nhiều lý do tại sao chúng ta không nên để trẻ em xem tivi quá nhiều.*)

II - Complete the following sentences using the given words in the box. There is ONE extra word.

1. Đáp án: cartoons

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ “famous” (nổi tiếng) nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, danh từ “cartoons” (phim hoạt hình) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: “Tom and Jerry” is one of the most famous cartoons all over the world. (“Tom và Jerry” là một trong những bộ phim hoạt hình nổi tiếng nhất trên thế giới.)

2. Đáp án: remote control

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ “the” nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, danh từ “remote control” (điều khiển từ xa) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I can't find the remote control for the TV anywhere. (*Tôi không thể tìm thấy điều khiển tivi ở đâu cả.*)

3. Đáp án: Comedies

Giải thích: Sau chỗ trống cần điền là động từ “attract” (thu hút) nên ta cần một danh từ ở đây đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu. Xét về nghĩa, danh từ “comedies” (hài kịch) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Comedies attract a lot of viewers because they make them laugh and relieve stress. (*Phim hài thu hút rất nhiều người xem vì chúng khiến họ cười và giảm bớt căng thẳng.*)

4. Đáp án: weatherman

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ “the” nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, danh từ “weatherman” (người báo tin thời tiết) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: What has the weatherman said about the weather tomorrow? (*Người đưa tin thời tiết nói gì về thời tiết ngày mai?*)

5. Đáp án: game show

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ “the” nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, danh từ “game show” (trò chơi truyền hình) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Contestants for the game show have to go through a tough selection process. (*Các thí sinh đăng ký trò chơi truyền hình đó phải trải qua một quá trình lựa chọn khó khăn.*)

6. Đáp án: channel

Giải thích: Trước vị trí cần điền là giới từ “on” và tên riêng “Disney” nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, danh từ “channel” (kênh) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The kids usually watch cartoons on Disney channel. (*Bọn trẻ thường xem phim hoạt hình trên kênh Disney.*)

7. Đáp án: musical

Giải thích: Vì sau vị trí cần điền là danh từ “instruments” (nhạc cụ) nên ta cần điền một tính từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, tính từ “musical” (thuộc âm nhạc) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: All the musical instruments were prepared carefully before the concert. (*Tất cả các nhạc cụ đã được chuẩn bị cẩn thận trước buổi hòa nhạc.*)

8. Đáp án: main

Giải thích: Vì sau vị trí cần điền là danh từ “reasons” (lý do) nên ta cần điền một tính từ ở vị trí này. Xét về nghĩa, tính từ “main” (chính, chủ yếu) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: One of the main reasons I came to England was to study English. (*Một trong những lý do chính mà tôi đến Anh là để học tiếng Anh.*)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

Choose the word which has the underlined part pronounced differently,

1. Đáp án: C. ethnic

Giải thích: ethnic /'eθnɪk/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. therefore /'ðeəfɔ:(r)/ B. either /'aɪðə(r)/ D. rather /'ra:ðə(r)/

2. Đáp án: B. breath

Giải thích: breath /breθ/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. soothe /su:ð/ C. without /wɪ'ðaut/ D. gather /'gæðə(r)/

3. Đáp án: A. other

Giải thích: other /'ʌðə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- B. threat /θret/ C. thrive /θraɪv/ D. depth /depθ/

4. Đáp án: D. thus

Giải thích: thus /ðʌs/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. thumb /θʌm/ B. thief /θi:f/ C. youth /ju:θ/

5. Đáp án: B. athlete

Giải thích: athlete /'æθlɪ:t/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. within /wɪ'ðɪn/ C. thereby /,ðeə'bai/ D. further /'fɜ:ðə(r)/

6. Đáp án: C. nothing

Giải thích: nothing /'nʌθɪŋ/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. this /ðɪs/ B. father /'fa:ðə(r)/ D. leather /'leðə(r)/

7. Đáp án: D. without

Giải thích: without /wɪ'ðaut/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. something /'sʌmθɪŋ/ B. south /saʊθ/ C. theatre /'θɪətə(r)/

8. Đáp án: A. healthy

Giải thích: healthy /'helθi/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- B. these /ði:z/ C. then /ðen/ D. weather /'weðə(r)/

9. Đáp án: C. clothing

Giải thích: clothing /'kləuðɪŋ/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. everything /'evriθɪŋ/ B. mouth /maʊθ/ D. thick /θɪk/

10. Đáp án: B. thirsty

Giải thích: thirsty /'θɜ:sti/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. brother /'brʌðə(r)/ C. them /ðəm/ D. gather /'gæðə(r)/

11. Đáp án: C. bother

Giải thích: bother /'buðə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. truth /tru:θ/ B. theatre /'θɪətə(r)/ D. monthly /'mʌnθli/

12. Đáp án: B. both

Giải thích: both /bəʊθ/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- A. those /ðəʊz/ C. northern /'nɔ:ðən/ D. together /tə'geðə(r)/

13. Đáp án: A. thankful

Giải thích: thankful /'θæŋkfl/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

- B. whether /'weðə(r)/ C. themselves /ðəm'selvz/ D. clothes /kləʊðz/

14. Đáp án: C. although

Giải thích: although /ɔ:l'ðəʊ/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. teeth /ti:θ/ B. theatre /'θɪətə(r)/ D. anything /'eniθɪŋ/

15. Đáp án: D. southern

Giải thích: southern /'sʌðən/ có phần được gạch chân phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

- A. method /'meθəd/ B. theory /'θɪəri/ C. thread /θred/

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: C. How long

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “It was three months.” (Ba tháng.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về khoảng thời gian làm một việc gì đó. Do đó ta chọn từ để hỏi “How long” (Bao lâu).

Dịch nghĩa: A: How long was your last summer holiday? (Kỳ nghỉ hè năm ngoái của bạn kéo dài bao lâu?)

B: It was three months. (Ba tháng.)

2. Đáp án: A. How

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “It’s excellent.” (Nó rất tuyệt vời.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về tính chất. Do đó ta chọn từ để hỏi “How” (Như thế nào).

Dịch nghĩa: A: How is the new song of Jessica? (Bài hát mới của Jessica như thế nào?)

B: It’s excellent. (Nó rất tuyệt vời.)

3. Đáp án: D. How many

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “There are 12 lessons.” (Có 12 bài học.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về số lượng, thêm vào đó danh từ “lessons” là danh từ đếm được số nhiều. Do đó ta chọn từ để hỏi “How many” (Bao nhiêu).

Dịch nghĩa: A: How many lessons are there in this book? (Có bao nhiêu bài học trong quyển sách này?)

B: There are 12 lessons. (Có 12 bài học.)

4. Đáp án: C. Why

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Because I had a fever.” (Bởi vì tôi bị sốt.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về nguyên nhân. Do đó ta chọn từ để hỏi “Why” (Tại sao).

Dịch nghĩa: A: Why didn’t you come to Lucy’s party last night? (Tại sao tối qua bạn không đến bữa tiệc của Lucy?)

B: Because I had a fever. (Bởi vì tôi bị sốt.)

5. Đáp án: B. Who

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “I like the handsome police Liam most.” (Tôi thích đồng chí cảnh sát đẹp trai - Liam nhất.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về người đó là ai. Do đó ta chọn từ để hỏi “Who” (Ai).

Dịch nghĩa: A: Who do you like most in this movie? (Bạn thích ai nhất trong bộ phim này?)

B: I like the handsome police Liam most. (Tôi thích đồng chí cảnh sát đẹp trai Liam nhất.)

6. Đáp án: A. When

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “We have English lessons on Tuesday and Thursday.” (Chúng tôi học tiếng Anh vào thứ Ba và thứ Năm.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về thời gian khi nào một sự việc sẽ xảy ra. Do đó ta chọn từ để hỏi “When” (Khi nào).

Dịch nghĩa: A: When do you have English lessons this week? (*Khi nào thì bạn có các tiết học tiếng Anh trong tuần này?*)

B: We have English lessons on Tuesday and Thursday. (*Chúng tôi học tiếng Anh vào thứ Ba và thứ Năm.*)

7. Đáp án: A. How much

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “It costs \$25.” (Nó có giá 25 đô la.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về giá tiền. Do đó ta chọn từ để hỏi “How much” (Bao nhiêu tiền).

Dịch nghĩa: A: How much does this meal cost? (*Bữa ăn này hết bao nhiêu tiền vậy?*)

B: It costs \$25. (*Nó có giá 25 đô la.*)

8. Đáp án: D. How

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “It was cold and rainy.” (Trời lạnh và có mưa.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về tính chất. Do đó, ta chọn từ để hỏi “How” (Như thế nào).

Dịch nghĩa: A: How was the weather yesterday? (*Thời tiết hôm qua như thế nào?*)

B: It was cold and rainy. (*Trời lạnh và có mưa.*)

9. Đáp án: A. How often

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Every afternoon after school.” (Mỗi buổi chiều sau khi tan học.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về tần suất. Do đó ta chọn từ để hỏi “How often” (Mức độ thường xuyên).

Dịch nghĩa: A: How often do you play football? (*Bạn có thường xuyên chơi bóng đá không?*)

B: Every afternoon after school. (*Mỗi buổi chiều sau khi tan học.*)

10. Đáp án: C. What

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “I usually stay at home watching television.” (Tôi thường ở nhà xem ti vi.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về hoạt động sẽ làm là gì. Do đó ta chọn từ để hỏi “What” (Làm gì).

Dịch nghĩa: A: What do you usually do on Saturday nights? (*Bạn thường làm gì vào các tối thứ Bảy?*)

B: I usually stay at home watching television. (*Tôi thường ở nhà xem ti vi.*)

11. Đáp án: B. Why

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Because they can help me to cope with fear.” (Bởi vì chúng có thể giúp tôi đương đầu với nỗi sợ hãi.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về nguyên nhân. Do đó ta chọn từ để hỏi “Why” (Tại sao).

Dịch nghĩa: A: Why do you like watching horror films? (*Tại sao bạn lại thích xem phim kinh dị?*)

B: Because they can help me to cope with fear. (*Bởi vì chúng có thể giúp tôi đương đầu với nỗi sợ hãi.*)

12. Đáp án: B. Where

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “At the city hall.” (ở hội trường thành phố.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về nơi chốn. Do đó ta chọn từ để hỏi “Where” (ở đâu).

Dịch nghĩa: A: Where will they hold the concert tomorrow? (*Ngày mai họ sẽ tổ chức buổi hòa nhạc ở đâu?*)

B: At the city hall (*Ở hội trường thành phố.*)

13. Đáp án: D. How many

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Thirty.” (Ba mươi.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về số lượng, thêm vào đó danh từ “episodes” là danh từ đếm được số nhiều. Do đó, ta chọn từ để hỏi “How many” (Bao nhiêu).

Dịch nghĩa: A: How many episodes does this movie have? (Bộ phim này có bao nhiêu tập?)

B: Thirty. (*Ba mươi.*)

14. Đáp án: C. What

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “It is “Harry Potter”.” (Đó là “Harry Potter”.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về bộ phim yêu thích là gì. Do đó, ta chọn từ để hỏi “What” (Cái gì/ Điều gì).

Dịch nghĩa: A: What is your favourite movie? (*Bộ phim yêu thích của bạn là gì?*)

B: It is “Harry Potter”. (*Đó là “Harry Potter”.*)

15. Đáp án: A. How long

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “About 2 years.” (Khoảng 2 năm.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về khoảng thời gian trong bao lâu. Do đó, ta chọn từ để hỏi “How long” (Bao lâu).

Dịch nghĩa: A: How long have you lived here? (*Bạn đã sống ở đây bao lâu rồi?*)

B: About 2 years. (*Khoảng 2 năm.*)

16. Đáp án: C. How many

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Three.” (Ba.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về số lượng, hơn nữa “bedrooms” là danh từ đếm được số nhiều. Do đó, ta chọn từ để hỏi “How many” (Bao nhiêu).

Dịch nghĩa: A: How many bedrooms are there in your house? (Có bao nhiêu phòng ngủ trong nhà của bạn?)

B: Three. (Ba.)

17. Đáp án: A. When

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “Maybe next week.” (Có thể là tuần sau.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về thời gian khi nào. Do đó, ta chọn từ để hỏi “When” (Khi nào).

Dịch nghĩa: A: When will you buy a new laptop? (Khi nào thì bạn sẽ mua một chiếc máy tính xách tay mới?)

B: Maybe next week. (Có thể là tuần sau.)

18. Đáp án: D. Where

Giải thích: Câu trả lời cho câu hỏi là “On the top of the shelf in the living room.” (Trên cùng của chiếc kệ ở phòng khách.) thể hiện câu hỏi muốn hỏi về nơi chốn. Do đó, ta chọn từ để hỏi “Where” (ở đâu).

Dịch nghĩa: A: Where is the remote control for the TV? (Điều khiển tivi ở đâu vậy?)

B: On the top of the shelf in the living room. (Trên cùng của chiếc kệ ở phòng khách.)

II - Write the questions for the underlined parts in the following sentences.

1. Đáp án: What can children learn in this programme?

Giải thích: Children can learn how to take care of themselves when parents are not at home in this programme. (Trẻ em có thể học cách tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ không có nhà trong chương trình này.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa nội dung của chương trình tivi, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “What” (Cái gì/ Điều gì).

Dịch nghĩa: Trẻ em có thể học được gì trong chương trình này?

2. Đáp án: How is the main character?

Giải thích: The main character is very handsome and kind. (Nhân vật chính rất đẹp trai và tốt bụng.)

Câu trả lời có phần được gạch chân miêu tả về đặc điểm của nhân vật chính, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “How” (Như thế nào).

Dịch nghĩa: Nhân vật chính như thế nào?

3. Đáp án: Why do you prefer watching TV to reading books?

Giải thích: I prefer watching TV to reading books because there are pictures and sounds. (Tôi thích xem tivi hơn là đọc sách bởi vì có hình ảnh và âm thanh.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa nguyên nhân của việc thích xem tivi hơn là đọc sách, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “Why” (Tại sao).

Dịch nghĩa: Tại sao bạn lại thích xem tivi hơn là đọc sách?

4. Đáp án: How many chapters does this novel have?

Giải thích: This novel has 25 chapters. (Cuốn tiểu thuyết này có 25 chương.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa số chương của cuốn tiểu thuyết, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “How many” để hỏi về số lượng.

Dịch nghĩa: Cuốn tiểu thuyết này có bao nhiêu chương thế?

5. Đáp án: How often do they go to the cinema?

Giải thích: They go to the cinema twice a month. (Họ đi xem phim hai lần mỗi tháng.)

Câu trả lời có phần được gạch chân là trạng từ chỉ tần suất, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “How often” (Mức độ thường xuyên).

Dịch nghĩa: Họ có thường đi xem phim không?

6. Đáp án: What time does the film begin?

Giải thích: The film begins at 9 p.m. (Bộ phim ấy bắt đầu lúc 9 giờ tối.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa thông tin về giờ bộ phim bắt đầu, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “What time” (Mấy giờ).

Dịch nghĩa: Mấy giờ thì bộ phim bắt đầu?

7. Đáp án: Where do you want to place the television?

Giải thích: I want to place the television in my bedroom. (Tôi muốn đặt chiếc tivi ở trong phòng ngủ của tôi.) Câu trả lời có phần được gạch chân chứa thông tin về nơi mà người nói muốn đặt chiếc tivi, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “Where” (Ở đâu).

Dịch nghĩa: Bạn muốn đặt chiếc tivi ở đâu?

8. Đáp án: How long has your television been broken?

Giải thích: My television has been broken for about a week. (Chiếc tivi của tôi đã hỏng được khoảng một tuần rồi.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa thông tin về khoảng thời gian mà chiếc tivi bị hỏng, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “How long” (Bao lâu).

Dịch nghĩa: Chiếc tivi của bạn bị hỏng bao lâu rồi?

9. Đáp án: When will they release the movie “Aladdin”?

Giải thích: They will release the movie “Aladdin” in November. (Họ sẽ công chiếu bộ phim “Aladdin” vào tháng Mười một.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa thông tin về thời gian mà bộ phim được công chiếu, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “When” (Khi nào).

Dịch nghĩa: Khi nào họ sẽ công chiếu bộ phim “Aladdin”?

10. Đáp án: How much does this book cost?

Giải thích: This book costs \$10. (Quyển sách này có giá 10 đô la.)

Câu trả lời có phần được gạch chân chứa thông tin về giá của quyển sách, vì vậy ta sẽ dùng từ để hỏi “How much” (Bao nhiêu tiền).

Dịch nghĩa: Quyển sách này có giá bao nhiêu vậy?

III - Underline the correct word to complete the following sentences.

1. Đáp án: and

Giải thích: Vì “a sister” (một chị/ em gái) là thông tin được thêm vào “a brother” (một anh/ em trai) để liệt kê số anh chị em mà người nói có nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: I have a brother and a sister. (*Tôi có một anh/ em trai và một chị/ em gái.*)

2. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “cửa hàng đóng cửa” là nguyên nhân của việc “tôi đã không thể mua được gì” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: We couldn’t buy anything because the shop was closed. (*Chúng tôi đã không thể mua được thứ gì vì cửa hàng đóng cửa.*)

3. Đáp án: but

Giải thích: Vì việc “cô ấy đã không đọc trang nào” tương phản với việc “cô ấy đã mang theo một cuốn sách thú vị đi nghỉ mát” nên ta dùng liên từ “but” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Alice took an interesting book on holiday, but she didn’t read any pages of it. (*Alice đã mang theo một cuốn sách thú vị đi nghỉ mát, nhưng cô ấy không đọc được trang nào cả.*)

4. Đáp án: Although

Giải thích: Vì việc “Mary đang mặc một chiếc áo khoác rất dày” tương phản với việc “cô ấy vẫn cảm thấy lạnh” nên ta dùng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Although Mary is wearing a really thick coat, she still feels cold. (*Mặc dù Mary đang mặc một chiếc áo khoác rất dày nhưng cô ấy vẫn cảm thấy lạnh.*)

5. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “trời mưa to” là nguyên nhân của việc “họ hủy trận đấu bóng đá” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: They cancelled the football match because it rained heavily. (*Họ đã hủy trận đấu bóng đá bởi vì trời mưa to.*)

6. Đáp án: so

Giải thích: Vì việc “cô ấy bị cận thị” là kết quả của việc “cô ấy xem tivi nhiều” nên ta dùng liên từ “so” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Molly watched TV a lot, so she got an eye-sightedness. (*Molly xem tivi nhiều, vì vậy cô ấy đã bị cận thị.*)

7. Đáp án: and

Giải thích: Vì Việc “chúng tôi đói” được thêm vào việc “chúng tôi mệt” để thể hiện sự mệt mỏi sau chuyến đi nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: After the trip, we were all tired and hungry. (*Sau chuyến đi, tất cả chúng tôi đều mệt và đói.*)

8. Đáp án: although

Giải thích: Vì việc “cậu ấy cảm thấy không khỏe” tương phản với việc “cậu ấy vẫn đi học” nên ta dùng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Andrew went to school although he felt unwell. (*Andrew vẫn đi học mặc dù cậu ấy cảm thấy không khỏe.*)

9. Đáp án: although

Giải thích: Vì việc “chiếc váy thực sự rất đắt” tương phản với việc “cô ấy quyết định mua nó” nên ta dùng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: She decided to buy the dress although it was really expensive. (*Cô ấy quyết định mua chiếc váy đó mặc dù nó thực sự rất đắt.*)

10. Đáp án: but

Giải thích: Vì việc “anh ấy không thông minh cho lắm” tương phản với việc “anh ấy rất chăm chỉ” nên ta dùng liên từ “but” là phù hợp.

Dịch nghĩa: David is very hard-working, but he is not very intelligent. (*David rất chăm chỉ, nhưng anh ấy không được thông minh cho lắm.*)

IV- Use “but, and, so, because, although” to complete the following sentences.

1. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “chó có thể cắn bạn” là nguyên nhân của việc “bạn nên tránh xa những con chó lạ” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: You should stay away from strange dogs because they may bite you. (*Bạn nên tránh xa những con chó lạ vì chúng có thể cắn bạn.*)

2. Đáp án: and

Giải thích: Vì việc “bị sốt” được thêm vào việc “bị đau họng” để thể hiện tình trạng sức khỏe nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Harry has a sore throat and a fever. (*Harry bị viêm họng và bị sốt.*)

3. Đáp án: so

Giải thích: Vì việc “tôi phải nói to” là kết quả của việc “ông tôi không thể nghe rõ” nên ta dùng liên từ “so” là phù hợp.

Dịch nghĩa: My grandfather can't hear well, so I have to speak loudly (*Ông tôi không thể nghe rõ, vì vậy tôi phải nói to.*)

4. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “gần công viên” là nguyên nhân của việc “tôi thích sống ở đây” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: We like living here because it's near the park. (*Tôi thích sống ở đây bởi vì nó gần công viên.*)

5. Đáp án: and

Giải thích: Vì việc “hỏi thông tin mà bạn cần” được thêm vào việc “gọi đến đường dây nóng miễn phí” để chỉ những việc có thể làm nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: You can call our free hotline and ask for any information you need. (*Bạn có thể gọi đường dây nóng miễn phí của chúng tôi và hỏi bất kỳ thông tin nào mà bạn cần.*)

6. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “cô ấy tốt bụng và duyên dáng” là nguyên nhân của việc “mọi người thích cô ấy” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Everyone likes Betty because she is nice and graceful. (*Mọi người thích Betty bởi vì cô ấy tốt bụng và duyên dáng.*)

7. Đáp án: Although

Giải thích: Vì việc “thời tiết xấu” tương phản với việc “họ vẫn thích chuyến đi” nên ta dùng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Although the weather was bad, they enjoyed the trip. (*Mặc dù thời tiết xấu nhưng họ vẫn rất thích chuyến đi.*)

8. Đáp án: Although

Giải thích: Vì việc “chúng tôi đã cố gắng đặt vé” tương phản với việc “không còn lại tấm vé nào” nên ta sử dụng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Although we tried to book the ticket for the movie, there wasn't any left. (*Mặc dù chúng tôi đã cố gắng đặt vé cho bộ phim đó nhưng không còn lại tấm vé nào cả.*)

9. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “chúng làm gián đoạn các chương trình yêu thích của chúng tôi” là nguyên nhân của việc “tôi ghét các quảng cáo trên tivi” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: I hate advertisements on television because they interrupt my favourite programmes. (*Tôi ghét quảng cáo trên tivi vì chúng làm gián đoạn các chương trình yêu thích của tôi.*)

10. Đáp án: so

Giải thích: Vì việc “tôi mặc áo khoác” là kết quả của việc “tôi cảm thấy hơi lạnh” nên ta dùng liên từ “so” là phù hợp.

Dịch nghĩa: I felt a bit chilly, so I put on my jacket. (*Tôi cảm thấy hơi lạnh nên tôi đã mặc áo khoác.*)

11. Đáp án: but

Giải thích: Vì việc “anh ấy từ chối không đến” đối lập với việc “Linda mời John đến dự bữa tiệc sinh nhật của mình” nên ta dùng liên từ “but” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Linda invited John to come to her birthday party, but he refused to come. (*Linda mời John đến dự tiệc sinh nhật của cô, nhưng anh từ chối đến.*)

12. Đáp án: and

Giải thích: Vì “romantic movies” (phim lãng mạn) là thông tin được bổ sung thêm với “action movies” (phim hành động) nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: David likes both action movies and romantic movies. (*David thích cả phim hành động và phim lãng mạn.*)

13. Đáp án: although

Giải thích: Vì việc “chúng tôi có cùng câu trả lời” tương phản với việc “điểm của cô ấy cao hơn điểm của tôi” nên ta sử dụng liên từ “although” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Her mark was higher than mine although we had the same answers. (*Điểm của cô ấy cao hơn điểm của tôi mặc dù chúng tôi có cùng câu trả lời.*)

14. Đáp án: so

Giải thích: Vì việc “ông ấy có thể mua bất cứ thứ gì ông ấy thích” là kết quả của việc “ông Johnson có rất nhiều tiền” nên ta dùng liên từ “so” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Mr. Johnson has a lot of money, so he can buy everything he likes. (*Ông Johnson có rất nhiều tiền, vì vậy ông ấy có thể mua bất cứ thứ gì ông ấy thích.*)

15. Đáp án: but

Giải thích: Vì việc “cô ấy không thể tìm thấy chìa khóa” tương phản với việc “Rosie muốn mở cửa” nên ta dùng liên từ “but” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Rosie wanted to open the door, but she couldn't find the key. (*Rosie muốn mở cửa, nhưng cô ấy không thể tìm thấy chìa khóa.*)

16. Đáp án: because

Giải thích: Vì việc “anh ấy bị ngã thang” là nguyên nhân của việc “anh ấy bị gãy chân” nên ta dùng liên từ “because” là phù hợp.

Dịch nghĩa: Luke broke a leg because he fell down the ladder. (*Luke bị gãy chân vì ngã thang.*)

17. Đáp án: and

Giải thích: Vì “jam” (mứt) được thêm vào “toast” (bánh mì nướng) để chỉ những món ăn trong bữa sáng nên ta dùng liên từ “and” là phù hợp.

Dịch nghĩa: I usually have toast and jam for breakfast. (*Tôi thường ăn bánh mì nướng và mứt trong bữa sáng.*)

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the following passage and decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

Dịch nghĩa toàn bài:

Nhiều người thích xem tivi. Trên thực tế, hơn bốn tỷ người trên thế giới xem nó. Tôi thực sự thích truyền hình. Tôi thường xem tin tức một vài phút trước khi tôi đi làm. Vào buổi tối, tôi thường xem tivi một hoặc hai giờ để thư giãn. Đôi khi, tôi lo lắng rằng tôi xem tivi quá nhiều. Nay giờ, tôi biết về Ngày Truyền hình Thế giới của Liên Hợp Quốc. Ngày Truyền hình Thế giới là vào ngày 21 tháng 11 hàng năm. Ngày

Truyền hình Thế giới đầu tiên là vào năm 1997. Tôi tin rằng cách tốt nhất để kỷ niệm Ngày Truyền hình Thế giới là xem tivi. Tuy nhiên, tôi có hai câu hỏi về Ngày Truyền hình Thế giới. Trước hết, tôi nên xem tivi với tần suất như thế nào? Thứ hai, tôi nên xem những loại chương trình nào? Tôi nghĩ rằng đây là hai câu hỏi rất hay chúng ta nên luôn tự hỏi về tivi.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Có bốn tỷ người trên thế giới.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 của bài đọc: "In fact, more than four billion people around the world watch it." Bài đọc cho biết có hơn bốn tỷ người trên thế giới xem tivi chứ không đề cập có bốn tỷ người trên thế giới.

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả không thích xem tivi.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 3 của bài đọc: "I really enjoy television."

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Ngày Truyền hình Thế giới luôn luôn vào tháng 11.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 8 của bài đọc: "World Television Day is on the twenty-first of November each year (the first World Television Day was in 1997)."

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả nói rằng chúng ta nên xem tivi vào ngày Truyền hình Thế giới.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 9 của bài đọc: "The best way to celebrate World Television Day is, I believe, to watch TV."

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả nghĩ rằng đặt ra những câu hỏi về tivi là rất quan trọng.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối cùng của bài đọc: "I think these are two very good questions we should always ask ourselves about TV."

II - Read the following passage and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Ti vi có một số tác động thú vị lên não bộ tương tự như tác dụng của thuốc gây nghiện. Ngay cả khi chúng ta không tích cực xem ti vi, chúng ta vẫn bật nó lên để đỡ buồn triste. Chúng ta phụ thuộc vào ti vi về phương diện giải trí, tin tức, giáo dục, văn hóa, thời tiết, thể thao và thậm chí cả âm nhạc.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa việc xem ti vi và bệnh béo phì. Ngày nay trẻ em xem mọi kênh và chương trình ti vi, và trong khi một vài trong số chúng có tính giáo dục và tăng cường kiến thức về thế giới cho những người trẻ tuổi, một số khác lại dạy cho trẻ em thói quen ăn uống xấu thông qua các quảng cáo đồ ăn nhanh. Bên cạnh đó, trẻ em dành quá nhiều thời gian ngồi trước ti vi và chúng không tập thể dục.

Để giữ cho việc xem ti vi ở mức lành mạnh, cha mẹ nên đặt giới hạn thời gian xem ti vi là bao lâu và những chương trình nào trẻ có thể xem. Họ cũng nên chọn các chương trình một cách cẩn thận và giúp trẻ tìm những việc khác để làm thay vì chỉ xem TV.

1. Đáp án: Because TV has some funny effects on the brain which are similar to the effects of addictive drugs.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao ti vi có thể khiến con người bị nghiện?

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn 1: "TV has some funny effects on the brain which are similar to the effects of addictive drugs."

2. Đáp án: Because they turn it on for companionship.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao mọi người bật ti vi ngay cả khi họ không xem?

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 đoạn 1: "Even when we are not actively engaged in watching TV, we turn it on for companionship."

3. Đáp án: People like watching entertainment, news, education, culture, weather, sports and music.

Dịch nghĩa câu hỏi: Những loại chương trình nào mọi người thích xem trên ti vi?

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 1: "We depend on TV for entertainment, news, education, culture, weather, sports and even music."

4. Đáp án: Some programmes show children's poor eating habits through commercials for fast food, and children spend too much time watching TV without doing any exercise.

Dịch nghĩa câu hỏi: Ti vi đóng góp như thế nào vào sự béo phì của trẻ em?

Giải thích: Thông tin ở đoạn thứ 2: “Nowadays children watch every channel and programme, and while some of them are educational and increase young people’s knowledge about the world, some others show children’s poor eating habits through commercials for fast food. Besides, they spend too much time sitting in front of TV and they don’t do any exercise.”

5. Đáp án: They should choose programmes carefully and help kids find other things to do instead of only watching TV.

Dịch nghĩa câu hỏi: Các bậc cha mẹ nên làm gì bên cạnh việc đặt giới hạn thời gian trẻ có thể xem tivi?

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 3: “They should also choose programmes carefully and help kids find other things to do instead of only watching TV.”

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to a short talk about television and fill in the blanks with ONE appropriate word or number.

Audio script:

Television is one of our world’s most important means of communication. It shows us informative programmes, like the news, documentaries, and sports events. We can watch films, listen to interviews and hear the sounds of events that happen far away. Television teaches us about countries and cultures and we can enjoy entertainment, like series, comedies or game shows. You can use a television for other things as well. You can record shows and films for later viewing, play video games, watch DVDs, or even surf the Internet.

Television started influencing our lives 80 years ago. It is an important way of spending our free time and shapes people’s opinions about various issues.

Truyền hình là một trong những phương tiện truyền thông quan trọng nhất trên thế giới của chúng ta. Nó cung cấp cho chúng ta các chương trình có nhiều thông tin, như tin tức, phim tài liệu và các sự kiện thể thao. Chúng ta có thể xem phim, nghe các cuộc phỏng vấn và nghe về các sự kiện xảy ra ở những nơi xa. Truyền hình dạy chúng ta về các quốc gia và nền văn hóa và chúng ta có thể thưởng thức các chương trình giải trí như phim dài tập, hài kịch hoặc trò chơi truyền hình.

Bạn có thể sử dụng tivi cho những mục đích khác. Bạn có thể ghi lại các chương trình và phim để xem sau, chơi trò chơi điện tử, xem DVD hoặc thậm chí lướt Internet.

Tivi bắt đầu ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta cách đây hơn 80 năm. Đây là một cách quan trọng để giải trí trong thời gian rảnh rỗi của chúng ta và định hình quan điểm của mọi người về các vấn đề khác nhau.

1. Đáp án: documentaries

Dịch nghĩa câu hỏi: Tivi cung cấp cho chúng ta các chương trình như tin tức, _____ và các sự kiện thể thao.

Giải thích: Thông tin nằm ở câu nói: “It shows US informative programs, like the news, documentaries, and sports events.”

2. Đáp án: cultures

Dịch nghĩa câu hỏi: Chúng ta có thể tìm hiểu về các quốc gia và _____ từ tivi.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “Television teaches us about countries and cultures [...]”

3. Đáp án: record

Dịch nghĩa câu hỏi: Một lợi ích khác của tivi là chúng ta có thể _____ các chương trình và phim.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “You can record shows and films for later viewing, [...]”

4. Đáp án: 80

Dịch nghĩa câu hỏi: Truyền hình đã bắt đầu tác động đến cuộc sống của chúng ta cách đây _____ năm.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “Television started influencing our lives 80 years ago.”

5. Đáp án: opinions

Dịch nghĩa câu hỏi: Tivi đóng vai trò quan trọng trong việc định hình _____ của mọi người về các vấn đề khác nhau.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “It is an important way of spending our free time and shapes people’s opinions about various issues.”

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Describe a TV programme that you like.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Hãy miêu tả một chương trình tivi mà bạn thích.
Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Chương trình đó là gì?
- Bạn xem nó vào lúc nào?
- Bạn xem nó với ai?
- Tại sao bạn lại thích nó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

What (Là gì)

- The animal world (*n.phr.*) (Thế giới động vật)
- Cartoons (*n.*) (phim hoạt hình)
- Vietnam's got talent (*n.phr.*) (Tìm kiếm tài năng Việt Nam)
- News (*n.*) (Thời sự)

When (Lúc nào)

- every Tuesday (*adv.*) (thứ 3 hàng tuần)
- at 7 p.m. every day (*prep.phr.*) (7 giờ tối mỗi ngày)
- every weekend (*adj.*) (mỗi cuối tuần)
- after school (*adv. phr.*) (sau khi tan học)

With Whom (Với ai)

- my parents (*n.phr.*) (bố mẹ tôi)
- my sister (*n.phr.*) (chị/em gái tôi)
- my friend (*n.phr.*) (bạn tôi)
- alone (*adv.*) (một mình)

Why (Tại sao)

- interesting (*adj.*) (thú vị)
- informative (*adj.*) (nhiều thông tin)
- meaningful (*adj.*) (ý nghĩa)
- funny (*adj.*) (hài hước)

Bài mẫu:

Among many television programmes, I like “The animal world” best. I usually watch it with my parents every Tuesday at 9 p.m. on BCT channel. Each episode is about the characteristics and lives of different animals. I find this programme really interesting and informative. I have gained a lot of knowledge thanks to it.

Trong số nhiều chương trình truyền hình thì tôi thích nhất chương trình “Thế giới động vật”. Tôi thường xem nó với bố mẹ vào mỗi thứ Ba lúc 9 giờ tối trên kênh BCT. Mỗi tập nói về những đặc điểm và cuộc sống của các loài động vật khác nhau. Tôi thấy chương trình này thực sự thú vị và chứa nhiều thông tin. Tôi đã có được rất nhiều kiến thức nhờ nó.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: I fell asleep because the movie was boring.

Dịch nghĩa: Tôi đã ngủ thiếp đi vì bộ phim nhảm chán.

2. Đáp án: Harry spends nearly 4 hours per day watching TV.

Dịch nghĩa: Harry dành gần như 4 giờ đồng hồ mỗi ngày để xem ti vi.

3. Đáp án: TV shows are becoming more and more diverse.

Dịch nghĩa: Các chương trình truyền hình đang ngày càng trở nên đa dạng.

4. Đáp án: There are a lot of educational programmes on TV nowadays.

Dịch nghĩa: Hiện nay có rất nhiều chương trình giáo dục trên ti vi.

5. Đáp án: Television is a good source of entertainment and education.

Dịch nghĩa: Ti vi là một nguồn giải trí và giáo dục tốt

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about the advantages of television.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về những lợi ích của tivi.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Tivi giải trí cho chúng ta như thế nào?
- Tivi giáo dục chúng ta như thế nào?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Entertainment (Giải trí)

- relieve stress (*v. phr.*) (giảm bớt căng thẳng)
- connect family members (*v. phr.*) (kết nối các thành viên trong gia đình)
- make us laugh more (*v. phr.*) (khiến chúng ta cười nhiều hơn)
- feel less lonely (*v. phr.*) (cảm thấy bớt cô đơn hơn)

Education (Giáo dục)

- explore the world (*v. phr.*) (khám phá thế giới)
- learn how to do something (*v. phr.*) (học cách làm gì đó)
- keep up-to-date with news (*v. phr.*) (cập nhật tin tức mới)
- learn foreign languages (*v. phr.*) (học ngoại ngữ)

Bài mẫu:

There are many advantages of televisions. Firstly, television is a rich source of entertainment. Television helps us relax and relieve stress after a hard-working day. If we are alone, television will make us feel less lonely. In addition, television is also a bond that connects family members when they watch a programme together. The second advantage is that television is used for educational purposes. We can explore the world with many interesting programmes. Thanks to television, we can keep up-to-date with news and learn foreign languages more easily.

Có rất nhiều lợi ích của tivi. Trước hết, tivi là một nguồn giải trí phong phú. Tivi giúp chúng ta thư giãn và giảm căng thẳng sau một ngày làm việc vất vả. Nếu chúng ta ở một mình, tivi khiến chúng ta bớt cô đơn hơn.Thêm vào đó, tivi còn là một sự gắn kết kết nối các thành viên trong gia đình khi họ xem một chương trình cùng nhau. Lợi ích thứ hai là tivi được sử dụng cho các mục đích giáo dục. Chúng ta có thể khám phá thế giới với nhiều chương trình thú vị. Nhờ có tivi, chúng ta có thể cập nhật tin tức và học ngoại ngữ một cách dễ dàng hơn.